



nù huǒ
怒火

noun · fury; rage

Example Sentences

tā xīn zhōng de nù huǒ nán yǐ píng xī
他心中的怒火难以平息。

The fury in his heart was hard to calm.

miàn duì bù gōng tā nù huǒ zhōng shāo
面对不公，她怒火中烧。

Facing injustice, she burned with rage.

Trace each character, then write the word on your own.

怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒	怒
怒										

火	火	火	火	火	火	火				
